

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NAU)

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An

Ngày 31/12/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.8%	-5.7%	-7.8%

DT thuần 2024
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 10.3%

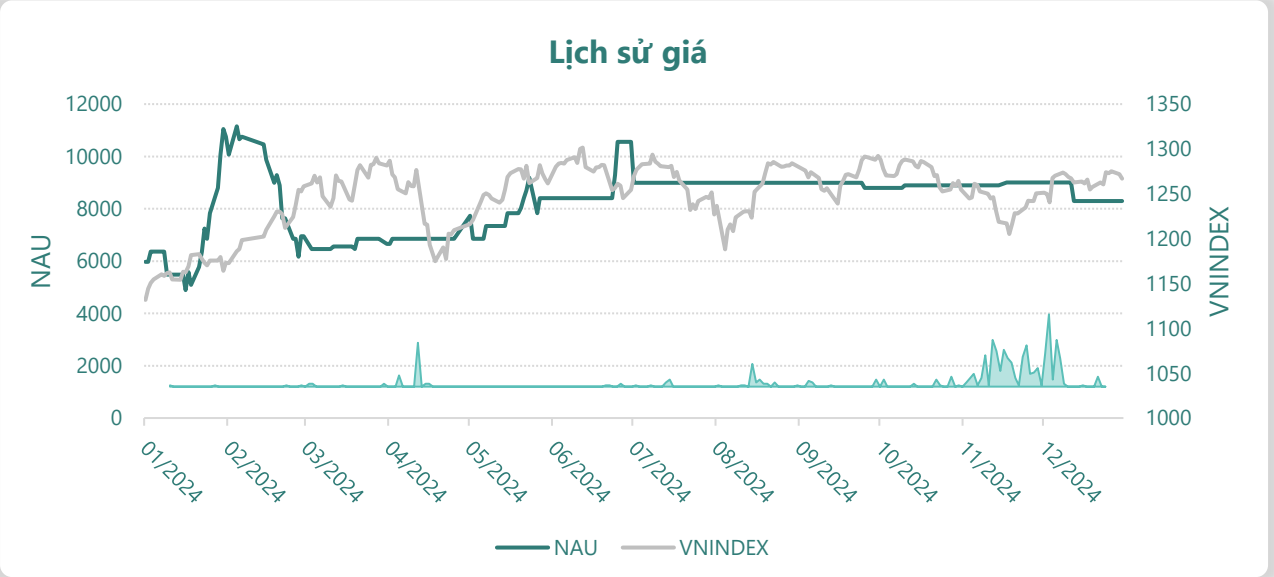
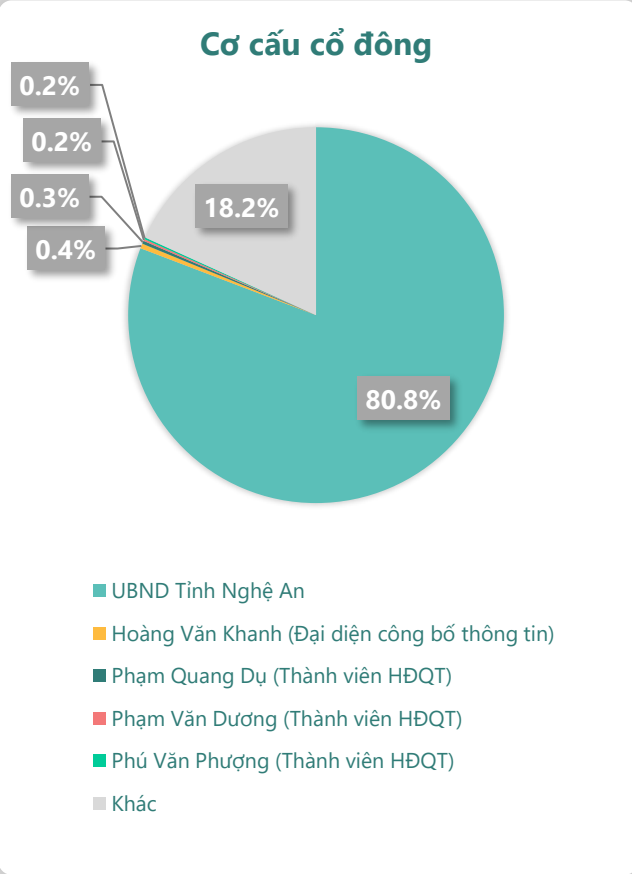
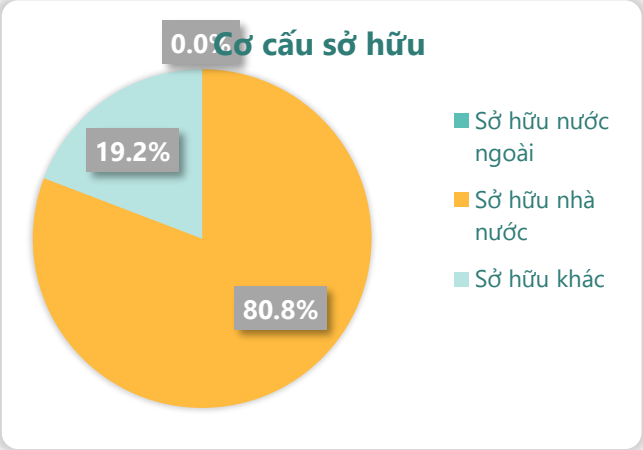
LN thuần 2024
4.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.09 234%

LN sau thuế 2024
2.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.51 28.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
5.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

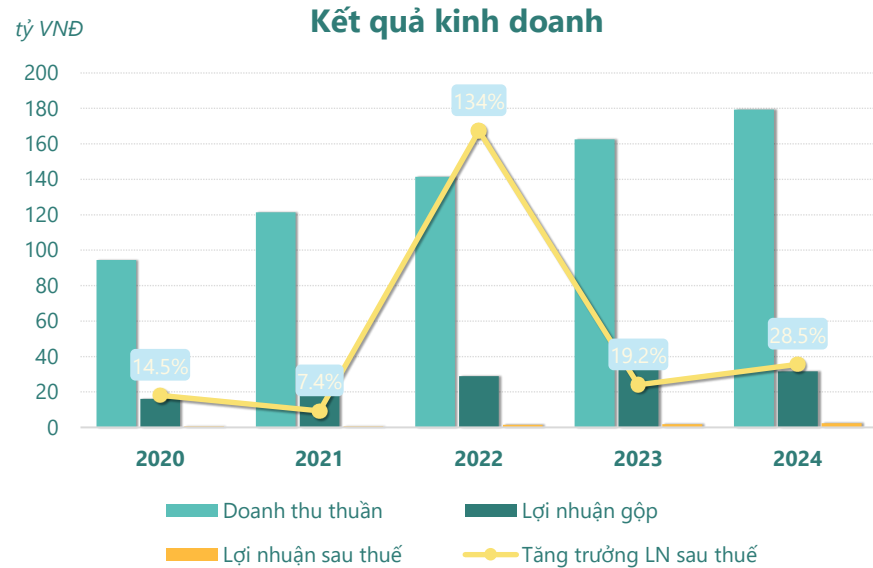
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,890 - 11,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	3,669,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **NAU** ghi nhận doanh thu thuần **179.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.3%** và **tăng 28.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

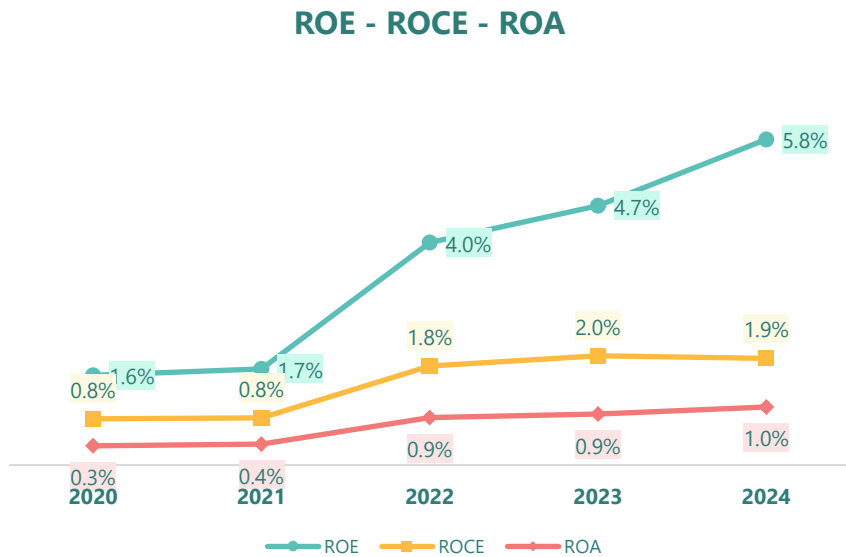
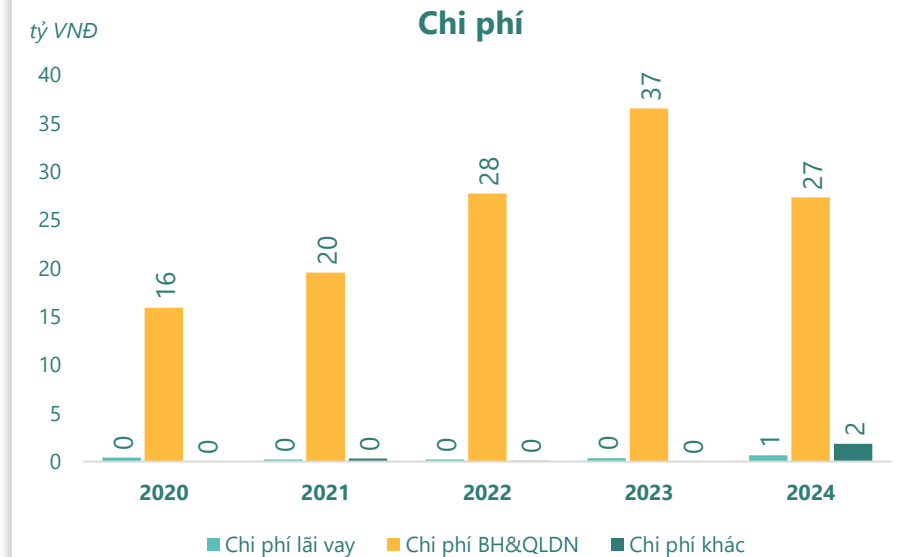
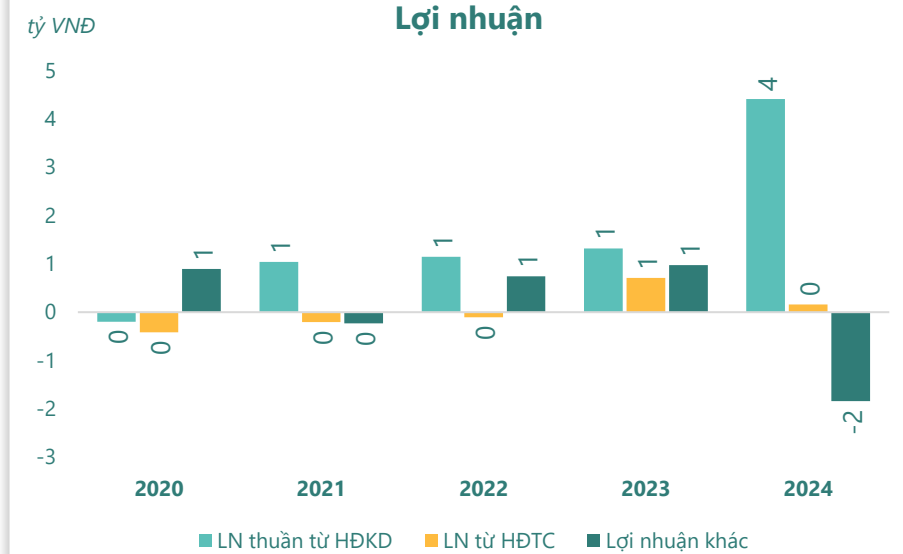
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NAU** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.41** tỷ đồng, **tăng lên 3.09** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.54 tỷ đồng) là 2.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

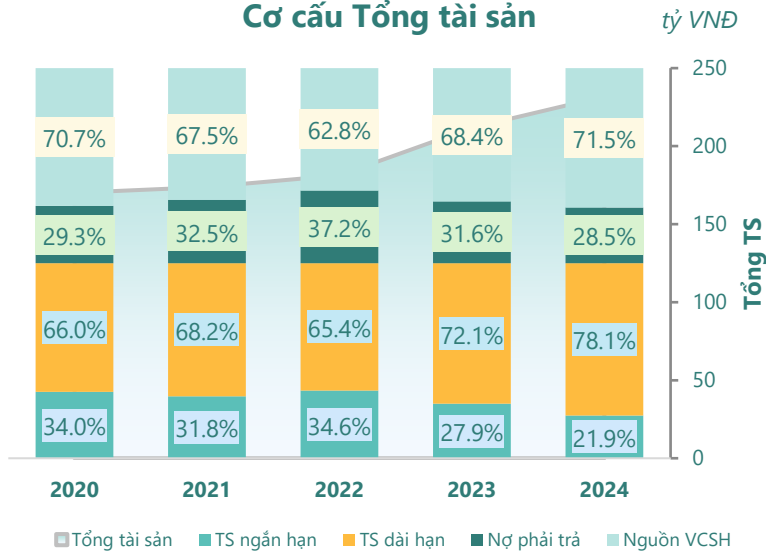
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.64** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **27.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.84** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NAU năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.85%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

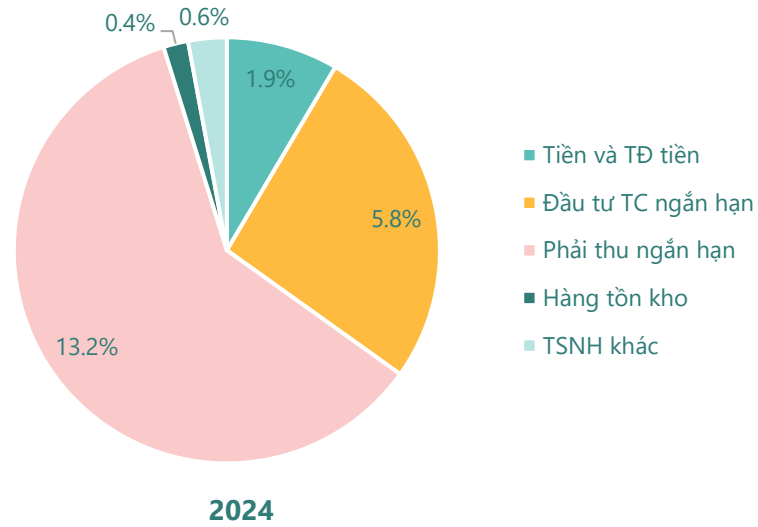
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAU** năm 2024 tăng trưởng **9.55%** so với năm trước, đạt **231.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

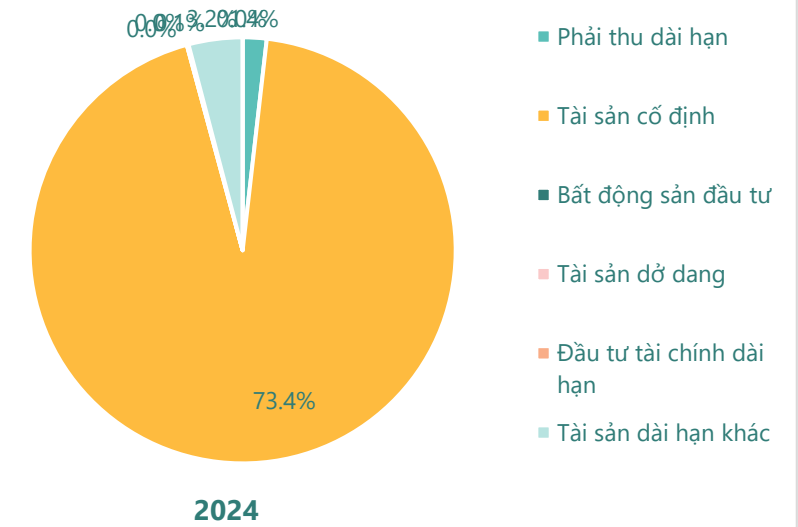
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của NAU năm 2024 giảm **14.1%** so với năm trước, đạt **50.82** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **21.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

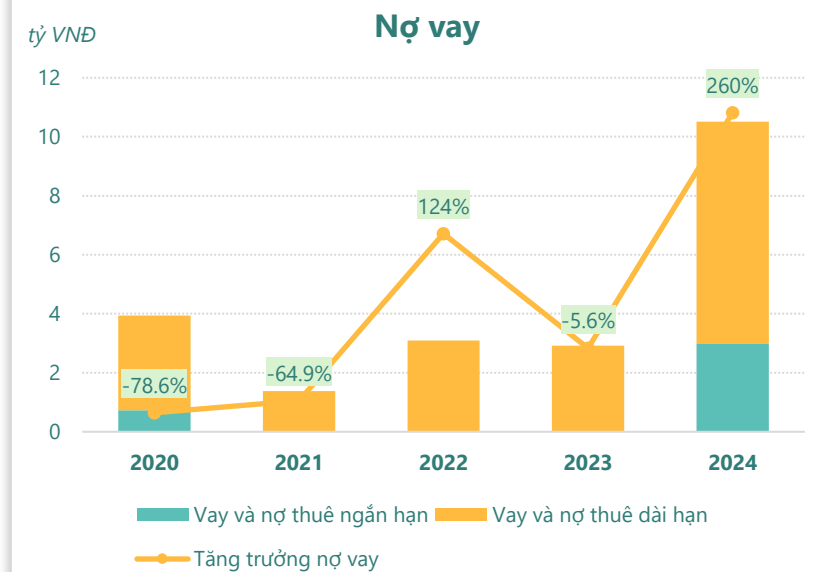
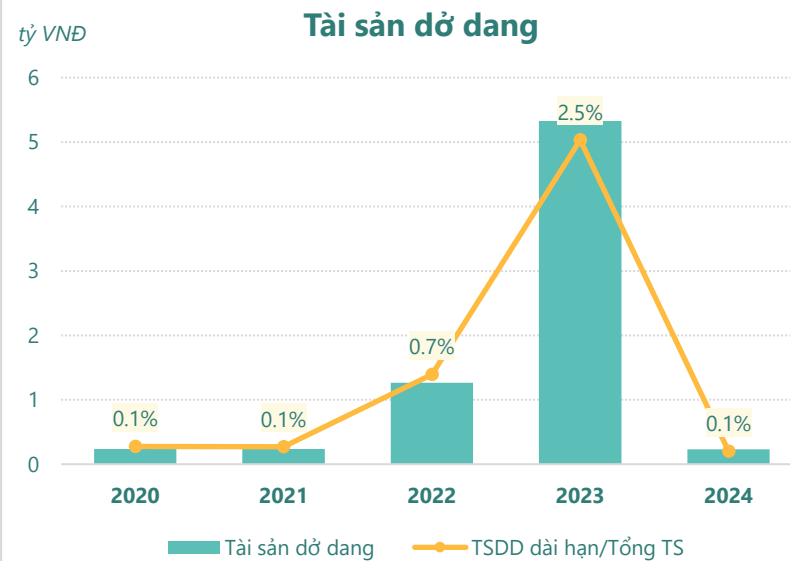
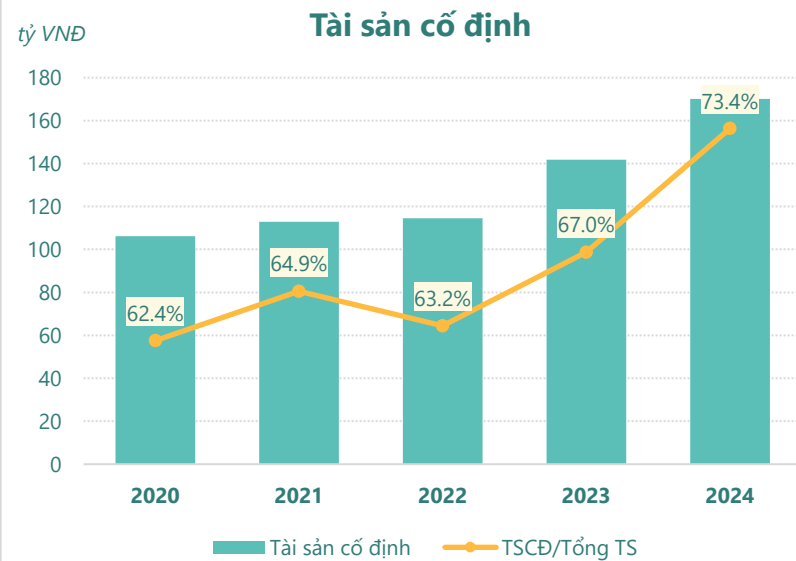
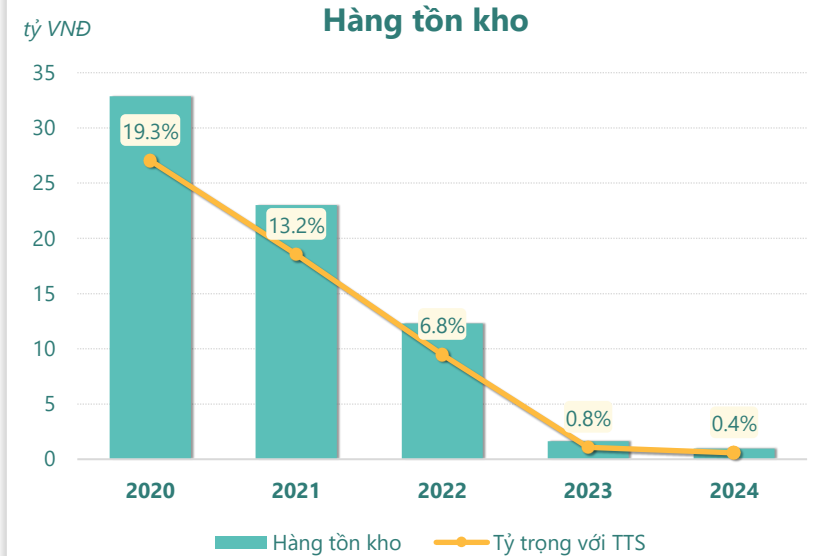
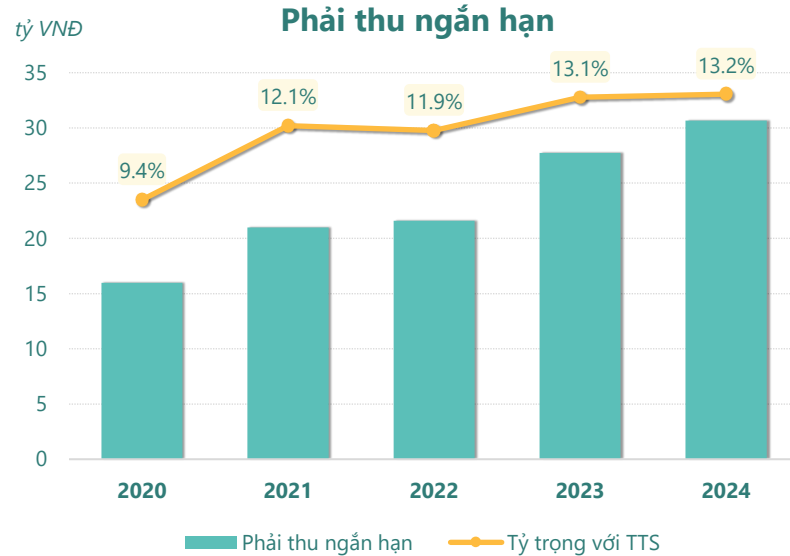
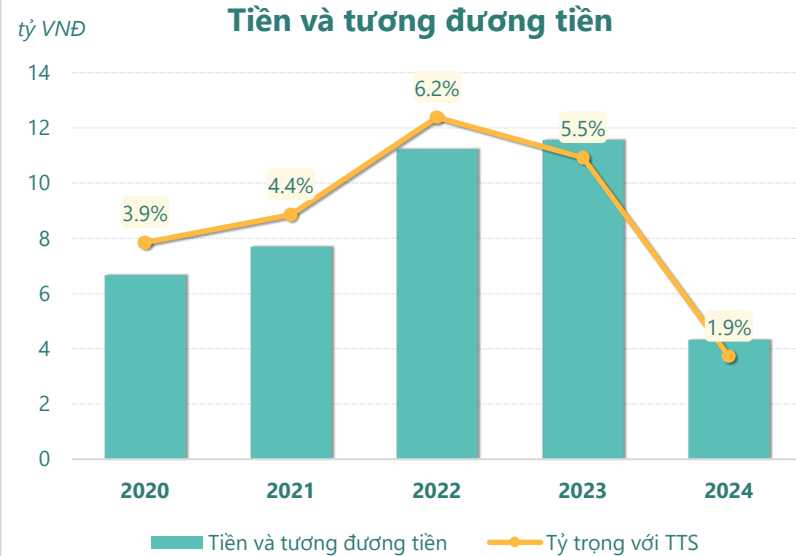
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



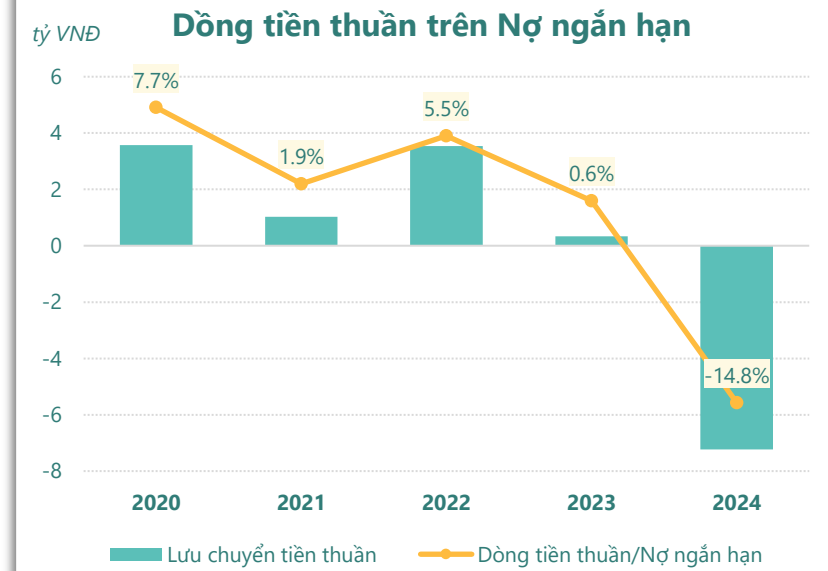
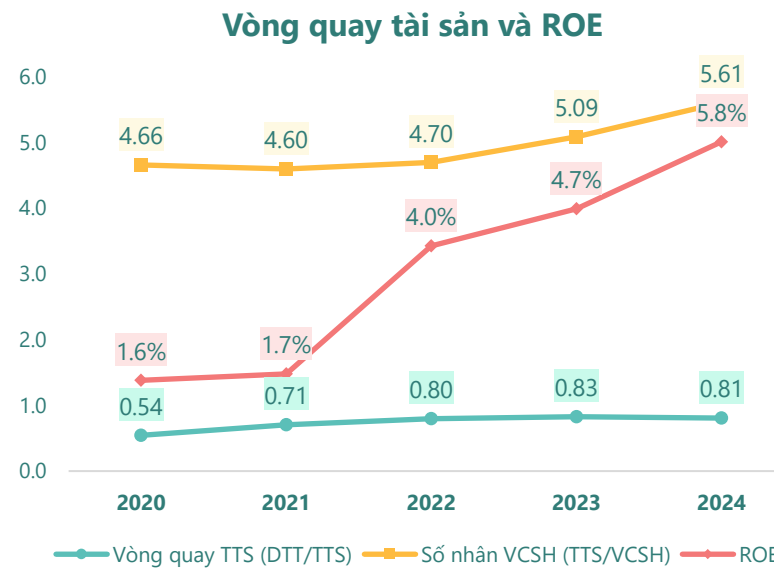
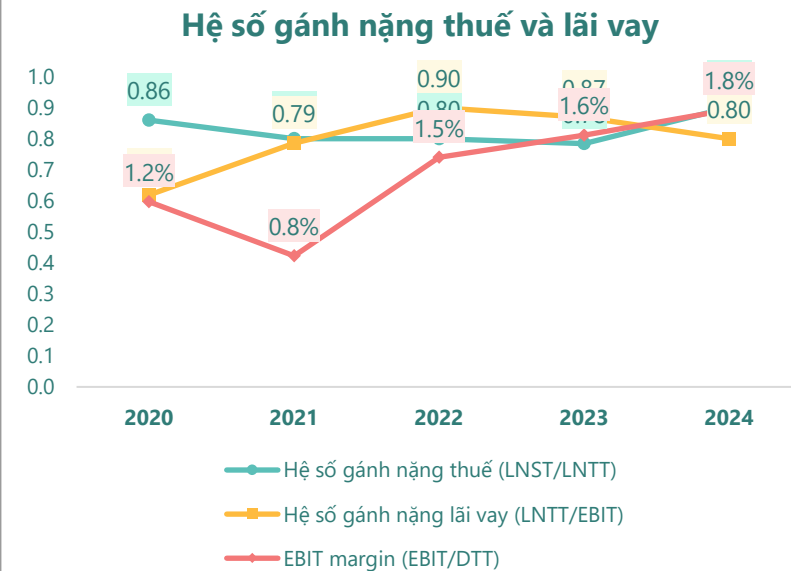
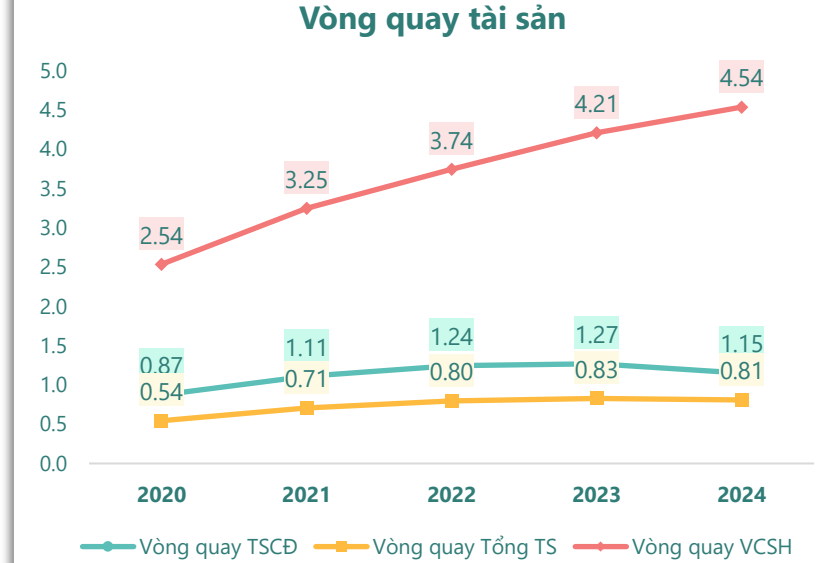
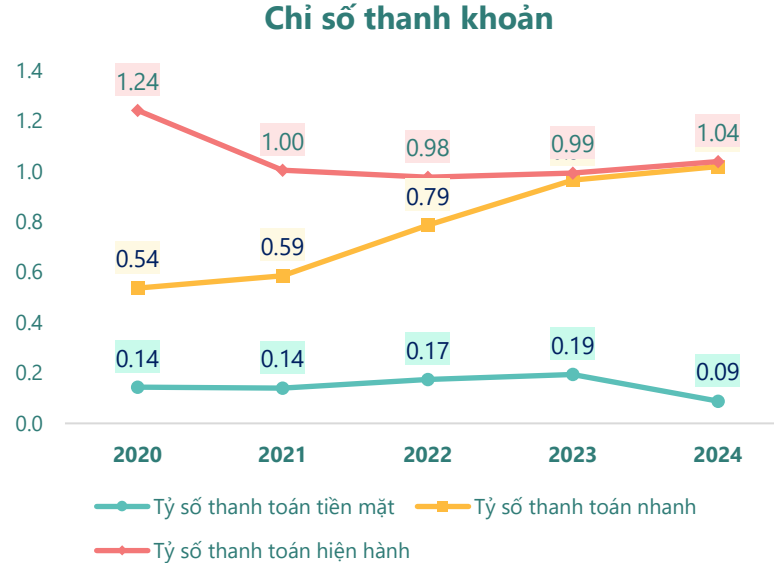
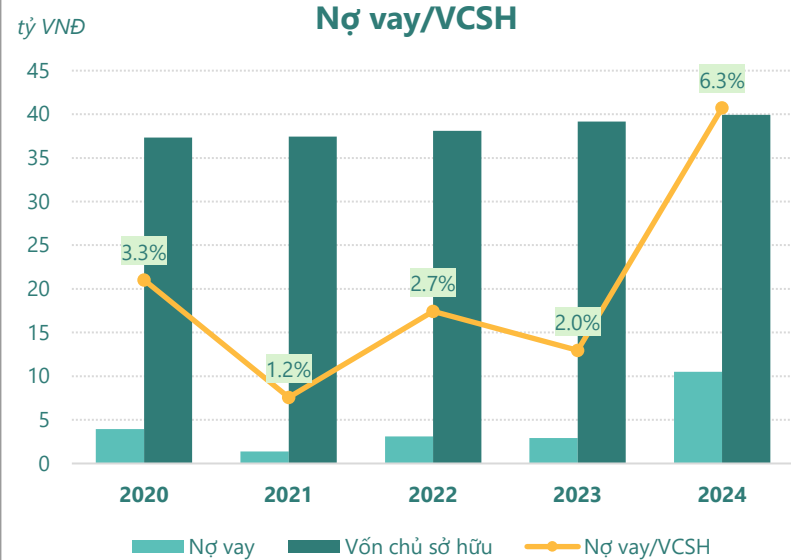
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.7%** so với năm trước và đạt **181.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **78.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **73.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.20%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	121	141	163	179
Giá vốn hàng bán	101	113	125	148
Lợi nhuận gộp	20.8	29.0	37.1	31.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.11	1.06	0.80
Chi phí TC	0.22	0.21	0.35	0.64
Chi phí lãi vay	0.22	0.21	0.35	0.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	19.5	27.7	36.5	27.3
LN thuần từ HĐKD	1.04	1.14	1.32	4.41
Lợi nhuận khác	-0.23	0.74	0.97	-1.84
LN trước thuế	0.81	1.89	2.29	2.57
Lợi nhuận sau thuế	0.65	1.51	1.80	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.65	1.51	1.80	2.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	24.3	6.96	-4.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.5	-22.4	-5.72	-9.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.55	1.71	-0.91	6.69
Tiền đầu kỳ	6.67	7.69	11.2	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.02	3.53	0.33	-7.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.69	11.2	11.6	4.32

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	174	181	212	232
Tài sản ngắn hạn	55.2	62.8	59.1	50.8
Tiền và tương đương tiền	7.69	11.2	11.6	4.32
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	12.0	14.8	13.4
Phải thu ngắn hạn	21.0	21.6	27.7	30.7
Hàng tồn kho	23.0	12.3	1.63	0.96
Tài sản ngắn hạn khác	3.54	5.69	3.44	1.49
Tài sản dài hạn	118	119	153	181
Phải thu dài hạn	0.28	0.28	0.28	3.28
Tài sản cố định	113	115	142	170
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.24	1.27	5.33	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.14	2.47	5.18	7.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	56.5	67.5	66.9	66.0
Nợ ngắn hạn	55.0	64.3	59.6	48.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	3.00
Phải trả người bán ngắn hạn	4.02	4.38	15.5	15.0
Nợ dài hạn	1.47	3.19	7.37	17.1
Vay và nợ thuê dài hạn	1.38	3.09	2.92	7.51
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	114	145	166
Vốn chủ sở hữu	37.5	38.1	39.2	39.9
Vốn điều lệ	36.7	36.7	36.7	36.7
Kinh phí và quỹ khác	79.8	75.8	106	126